

A. NỘI DUNG ÔN TẬP

1. **Đại số:** Toàn bộ chương VI : Hàm số mũ và hàm số logarit.

2. **Hình học:** Chương VII: Quan hệ vuông góc trong không gian, bao gồm: Từ bài “Hai đường thẳng vuông góc” đến hết bài “Hai mặt phẳng vuông góc”.

B. BÀI TẬP THAM KHẢO

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Tính giá trị $4^{\log_2 \sqrt{3}} - 3^{\log_9 2}$, ta được kết quả là

- A. $3 + \sqrt{2}$. B. $\frac{44}{10}$. C. 4,42. D. $3 - \sqrt{2}$

Câu 2. Hàm số nào sau đây đồng biến trên \mathbb{R} ?

- A. $y = \left(\frac{2}{e}\right)^x$. B. $y = \left(\frac{\pi}{4}\right)^x$. C. $y = \left(\frac{e}{\pi}\right)^x$. D. $y = \left(\frac{\pi}{e}\right)^x$.

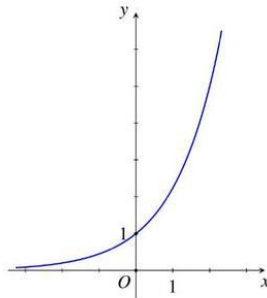
Câu 3. Cho $ab \neq 0; m, n \in \mathbb{Z}$. Phát biểu nào sau đây đúng?

- A. $\left(\frac{a}{b}\right)^n = \frac{a^n}{b}$. B. $a^m \cdot a^n = a^{m+n}$. C. $\frac{a^m}{a^n} = a^{m:n}$. D. $(a^m)^n = a^{m+n}$.

Câu 4. Cho a là số thực dương, $a \neq 1$ và $P = \log_{\sqrt[3]{a}} a^3$. Phát biểu nào sau đây đúng?

- A. $P = 3$. B. $P = \frac{1}{3}$. C. $P = 9$. D. $P = 1$.

Câu 5. Hình bên là đồ thị của hàm số nào trong các hàm số sau đây?

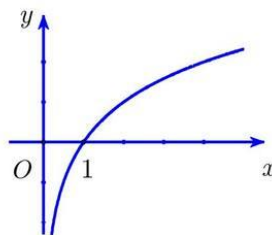


- A. $y = \log_{\sqrt{5}} x$. B. $y = \log_{\frac{1}{\sqrt{5}}} x$. C. $y = \sqrt{5}^x$. D. $y = \left(\frac{1}{\sqrt{5}}\right)^x$

Câu 6. Giá trị nhỏ nhất của hàm số $y = \log x$ trên đoạn $[1; 100]$ bằng

- A. 1. B. 2. C. 0. D. 10.

Câu 7. Hình sau đây là đồ thị của một trong bốn hàm số cho ở các phương án A, B, C, D. Hỏi đó là hàm số nào?



- A. $y = \log_2 x$. B. $y = \frac{1}{2^x}$. C. $y = \log_{\frac{1}{2}} x$. D. $y = 2^x$.

Câu 8. Tập xác định của hàm số $y = \log_{2024}(3 - x)$ là

- A. $\mathbb{R} \setminus \{3\}$. B. $(-\infty; 3)$. C. $(0; +\infty)$. D. $(3; +\infty)$.

Câu 9. Với a là số thực dương tùy ý, $a^2 \cdot \sqrt[3]{a}$ bằng

- A. $a^{\frac{4}{3}}$. B. $a^{\frac{5}{3}}$. C. $a^{\frac{2}{3}}$. D. $a^{\frac{7}{3}}$.

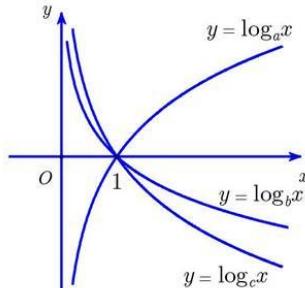
Câu 10. Với a là số thực dương tùy ý, $\log_3 2 + \log_3 a$ bằng

- A. $\log_3 2 \cdot \log_3 a$. B. $\log_3 (2+a)$. C. $\log_3 a^2$. D. $\log_3 (2a)$.

Câu 11. Rút gọn biểu thức $P = \frac{a^{\sqrt{7}+2} \cdot a^{2-\sqrt{7}}}{(a^{\sqrt{2}-2})^{(\sqrt{2}+2)}} (a > 0)$ ta được kết quả là

- A. $P = a^6$. B. $P = a^4$. C. $P = a^3$. D. $P = a$.

Câu 12. Cho $a > 0, a \neq 1, b > 0, b \neq 1, c > 0, c \neq 1$. Biết rằng các hàm số $y = \log_a x, y = \log_b x, y = \log_c x$ có đồ thị như hình vẽ. Khẳng định nào sau đây đúng?



- A. $a > c > b > 1$. B. $a > 1 > c > b$. C. $a > b > 1 > c$. D. $a > 1 > b > c$.

Câu 13. Tập nghiệm của phương trình $\log_2 x \cdot \log_4 x = 8$ có bao nhiêu phần tử?

- A. 2. B. 3. C. 4. D. 1.

Câu 14. Tìm tập xác định D của hàm số $y = \log_2 (4 - x^2) + (2x - 3)^{-3}$.

- A. $D = \left[-2; \frac{3}{2}\right) \cup \left(\frac{3}{2}; 2\right]$. B. $D = (-2; 2)$. C. $D = \left(-2; \frac{3}{2}\right) \cup \left(\frac{3}{2}; 2\right)$. D. $D = \left(\frac{3}{2}; 2\right)$.

Câu 15. Nghiệm của phương trình $\ln x = 2$ là

- A. $x = 2^e$. B. $x = 2 + e$. C. $x = 2e$. D. $x = e^2$.

Câu 16. Số nghiệm của phương trình $\log_2 x^2 = 2 \log_2 (3x + 4)$ là

- A. 2. B. 0. C. 1. D. 3.

Câu 17. Cho a, b là các số thực dương thỏa mãn $\log_{27} a + \log_9 b^2 = 5$ và $\log_9 a^2 + \log_{27} b = 7$. Giá trị của ab bằng

- A. 3^{18} . B. 3^{16} . C. 3^{12} . D. 3^9 .

Câu 18. Số nghiệm của phương trình $\log_2 (x+2) + \log_4 (x-5)^2 + \log_{\frac{1}{2}} 8 = 0$ là

- A. 4. B. 2. C. 3. D. 1.

Câu 19. Tìm a , biết rằng $(3-a)^{\frac{1}{2}} > (3-a)^{\sqrt{2}}$.

- A. $2 < a < 3$. B. $a < 3$. C. $a > 3$. D. $0 < a < 1$.

Câu 20. Tìm tất cả các giá trị thực của a , biết $\log_a 2 > \log_a 3$.

- A. $1 < a < 2$. B. $2 < a < 3$. C. $a > 3$. D. $0 < a < 1$.

Câu 21. Tập nghiệm của bất phương trình $3^x \leq 2$ là

- A. $[\log_3 2; +\infty)$. B. $[\log_2 3; +\infty)$. C. $(-\infty; \log_2 3]$. D. $(-\infty; \log_3 2]$.

Câu 22. Tập nghiệm của bất phương trình $\log(3-x) \geq \log(x+5)$ là

- A. $(-5; -1)$. B. $(-5; -1]$. C. $(-\infty; -1]$. D. $(-\infty; -1)$.

Câu 23. Tập nghiệm S của bất phương trình $\log_{\frac{1}{2}} (\log_3 x) > 0$ là khoảng $(a; b)$. Biểu thức $a+b$ bằng

- A. 4. B. 3. C. $\frac{7}{2}$. D. $\frac{5}{2}$.

Câu 24. Cường độ ánh sáng đi qua môi trường khác không khí (chẳng hạn sương mù, nước,...) sẽ giảm dần tùy thuộc độ dày của môi trường và hằng số μ gọi là khả năng hấp thụ của môi trường, tùy thuộc môi trường thì khả năng hấp thụ tính theo công thức $I = I_0 e^{-\mu x}$ với x là độ dày của môi trường đó và được tính bằng đơn vị mét. Biết rằng nước biển có $\mu = 1,4$. Hãy tính cường độ ánh sáng giảm đi bao nhiêu khi từ độ sâu 2m xuống đến 20m?

- A. $e^{25,2}$ B. $e^{22,5}$ C. $e^{32,5}$ D. $e^{52,5}$

Câu 25. Các khí thải gây hiệu ứng nhà kính là nguyên nhân chủ yếu làm trái đất nóng lên. Theo OECD (Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế thế giới), khi nhiệt độ trái đất tăng lên thì tổng giá trị kinh tế toàn cầu giảm. Người ta ước tính rằng khi nhiệt độ trái đất tăng thêm 2°C thì tổng giá trị kinh tế toàn cầu giảm 3%, còn khi nhiệt độ trái đất tăng thêm 5°C thì tổng giá trị kinh tế toàn cầu giảm 10%. Biết rằng nếu nhiệt độ trái đất tăng thêm $t^{\circ}\text{C}$, tổng giá trị kinh tế toàn cầu giảm $f(t)\%$ thì $f(t) = k.a^t$ (trong đó a, k là các hằng số dương). Nhiệt độ trái đất tăng thêm bao nhiêu độ C thì tổng giá trị kinh tế toàn cầu giảm 20%?

- A. $9,3^{\circ}\text{C}$. B. $7,6^{\circ}\text{C}$. C. $6,7^{\circ}\text{C}$. D. $8,4^{\circ}\text{C}$.

Câu 26. Cho $\log_{12} 18 = \frac{1 + a \log_2 3}{b + \log_2 3}$, với a, b là các số nguyên. Giá trị của $a + b$ bằng

- A. 5. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 27. Đặt $a = \log_3 2$, khi đó $\log_{72} 768$ được biểu diễn dưới dạng $\frac{ma+n}{pa+2}$, với m, n, p là các số nguyên. Giá trị $m+n^2+p^3$ bằng

- A. 17. B. 36. C. 10. D. 73.

Câu 28. Cho đường a không vuông góc với mặt phẳng (P) . Khi đó, góc giữa đường thẳng a và mặt phẳng (P) là góc giữa

- A. Đường thẳng a và một đường thẳng bất kì cắt mặt phẳng (P) .
 B. Đường thẳng a và hình chiếu vuông góc của đường thẳng a lên mặt phẳng (P) .
 C. Đường thẳng a và đường thẳng vuông góc với mặt phẳng (P) .
 D. Đường thẳng a và đường thẳng bất kì nằm trong mặt phẳng (P) .

Câu 29. Trong các mệnh đề sau, mệnh đề nào sai?

- A. Trong không gian, hai đường thẳng phân biệt cùng vuông góc với một đường thẳng thì chúng song song với nhau.
 B. Trong mặt phẳng, hai đường thẳng phân biệt cùng vuông góc với một đường thẳng thứ ba thì song song với nhau.
 C. Trong không gian, hai đường thẳng vuông góc với nhau thì có thể cắt nhau hoặc chéo nhau.
 D. Trong không gian cho hai đường thẳng song song. Đường thẳng nào vuông góc với đường thẳng này thì vuông góc với đường thẳng kia.

Câu 30. Khẳng định nào sau đây đúng?

- A. Một đường thẳng vuông góc với một mặt phẳng nếu nó vuông góc với hai đường thẳng song song cùng thuộc mặt phẳng đó.
 B. Một đường thẳng vuông góc với một mặt phẳng nếu nó vuông góc với hai đường thẳng phân biệt cùng thuộc mặt phẳng đó.
 C. Một đường thẳng vuông góc với một mặt phẳng nếu nó vuông góc với một đường thẳng nằm trong mặt phẳng đó.
 D. Một đường thẳng vuông góc với một mặt phẳng nếu nó vuông góc với hai đường thẳng cắt nhau cùng thuộc mặt phẳng đó.

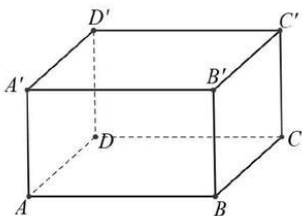
Câu 31. Trong các mệnh đề sau đây, mệnh đề nào đúng?

- A. Cho đường thẳng a vuông góc với mặt phẳng (P) , mọi mặt phẳng (Q) chứa a thì $(Q) \perp (P)$.
 B. Cho hai đường thẳng a và b vuông góc với nhau, mặt phẳng nào vuông góc với đường thẳng này thì song song với đường thẳng kia.
 C. Cho hai đường thẳng a và b chéo nhau, luôn luôn có một mặt phẳng chứa đường thẳng này và vuông góc với đường thẳng kia.
 D. Cho hai đường thẳng a và b vuông góc với nhau, nếu mặt phẳng (P) chứa a và mặt phẳng (Q) chứa b thì $(P) \perp (Q)$.

Câu 32. Mệnh đề nào sau đây đúng?

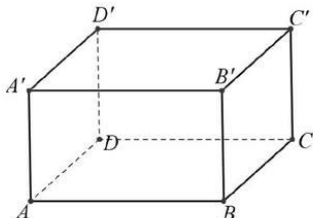
- A. Hình lăng trụ đứng tam giác $ABC.A'B'C'$ có 3 mặt bên là hình chữ nhật.
 B. Hình lăng trụ đứng tam giác $ABC.A'B'C'$ có 3 mặt bên là hình bình hành.
 C. Hình lăng trụ đứng tam giác $ABC.A'B'C'$ có 3 mặt bên là hình vuông.
 D. Hình lăng trụ đứng tam giác $ABC.A'B'C'$ có 3 mặt bên là hình thoi.

Câu 33. Cho hình hộp chữ nhật $ABCD.A'B'C'D'$ như hình vẽ sau. Mặt phẳng $(AA'D'D')$ vuông góc với mặt phẳng



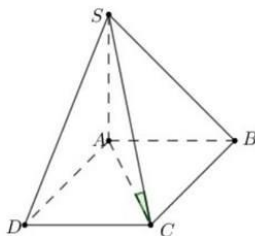
- A. $(ABCD)$. B. $(BDD'B')$. C. $(ACC'A')$. D. $(BCC'B')$.

Câu 34. Cho hình hộp chữ nhật $ABCD.A'B'C'D'$ như hình vẽ bên dưới. Góc giữa đường thẳng AB và DD' là



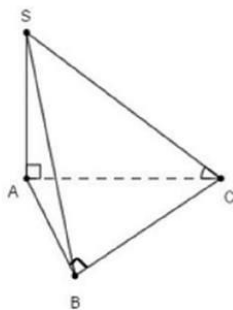
- A. 90° . B. 60° . C. 45° . D. 30° .

Câu 35. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông cạnh a , $SC = 2a\sqrt{2}$; SA vuông góc với mặt phẳng $(ABCD)$. Tính góc giữa đường thẳng SC và mặt phẳng $(ABCD)$.



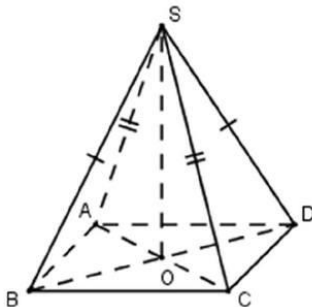
- A. 30° . B. 45° . C. 90° . D. 60° .

Câu 36. Cho hình chóp $S.ABC$ có $SA \perp (ABC)$, đáy ABC là tam giác vuông tại B . Khi đó, số mặt của hình chóp đã cho là tam giác vuông là:



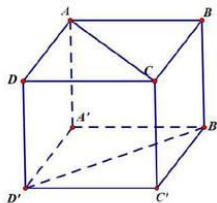
- A. 4. B. 3. C. 1. D. 2.

Câu 37. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình thoi tâm O . Biết $SA = SC$ và $SB = SD$. Khẳng định nào sau đây **đúng**?



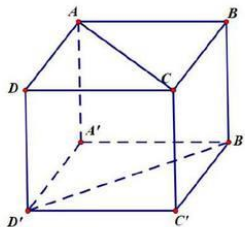
- A. $AB \perp (SAC)$. B. $CD \perp AC$. C. $CD \perp (SBD)$. D. $SO \perp (ABCD)$

Câu 38. Cho hình lập phương $ABCD.A'B'C'D'$. Góc giữa hai đường thẳng AC và $B'D'$ là?



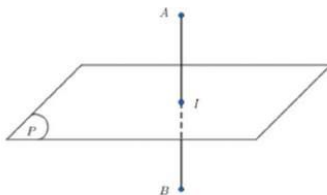
- A. 45° . B. 90° . C. 60° . D. 0° .

Câu 39. Cho hình lập phương $ABCD.A'B'C'D'$. Góc giữa hai đường thẳng AC và DC' là?



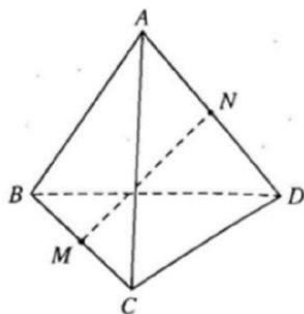
- A. 45° . B. 90° . C. 60° . D. 0° .

Câu 40. Cho (P) là mặt phẳng trung trực của đoạn AB , I là trung điểm của AB . Hãy chọn khẳng định đúng?



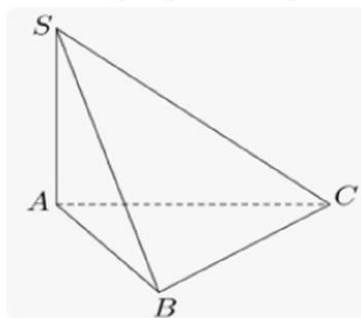
- A. $AB \subset (P)$. B. $\begin{cases} (P) \perp AB \\ I \notin (P) \end{cases}$. C. $\begin{cases} (P) \perp AB \\ I \in (P) \end{cases}$. D. $\begin{cases} I \in (P) \\ AB // (P) \end{cases}$.

Câu 41. Cho tứ diện đều $ABCD$. Gọi M, N lần lượt là trung điểm của cạnh BC, AD và $MN = \sqrt{2} \text{ cm}$. Độ dài một cạnh của tứ diện $ABCD$ bằng



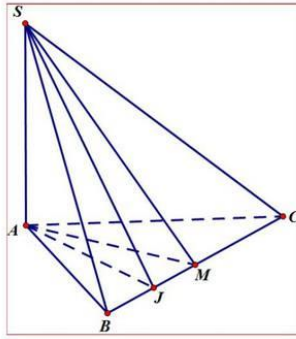
- A. 3 cm . B. $2\sqrt{2} \text{ cm}$. C. $\sqrt{3} \text{ cm}$. D. 2 cm .

Câu 42. Cho hình chóp $S.ABC$ có đáy ABC là tam giác vuông tại B và $AB = a, BC = a\sqrt{3}$. Đường thẳng SA vuông góc với mặt phẳng (ABC) và $SA = 2a$. Số đo góc giữa đường thẳng SC và mặt phẳng (ABC) bằng



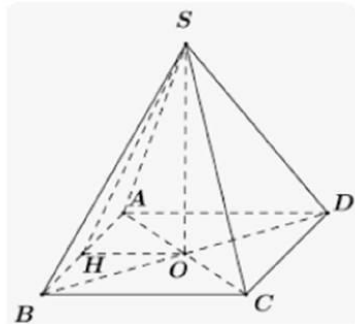
- A. 45° . B. 60° . C. 30° . D. 75° .

Câu 43. Cho hình chóp $S.ABC$ có đáy ABC là tam giác cân tại A , hai mặt bên $(SAB), (SAC)$ cùng vuông góc với mặt đáy (ABC) , M là trung điểm BC , J là trung điểm BM . Khẳng định nào sau đây **đúng**?



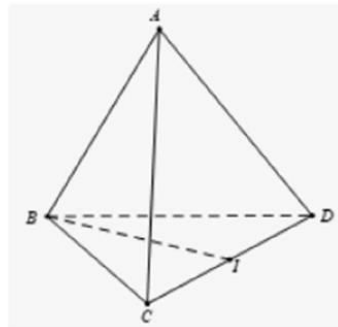
- A. $BC \perp (SAB)$. B. $BC \perp (SAM)$. C. $BC \perp (SAJ)$. D. $BC \perp (SAC)$.

Câu 44. Cho hình chóp tứ giác đều $S.ABCD$, có O là giao điểm của AC và BD , H là trung điểm của AB . Khẳng định nào sau đây **sai**?



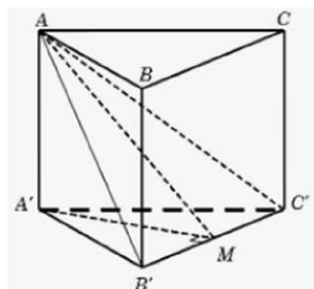
- A. $BD \perp (SAC)$. B. $AB \perp (SOH)$. C. $CD \perp (SAD)$. D. $SO \perp (BCD)$.

Câu 45. Cho hình tứ diện đều $ABCD$ cạnh bằng a . Gọi I là trung điểm của cạnh CD và α là giữa hai đường thẳng BI và AD . Khi đó giá trị của $\cos \alpha$ bằng



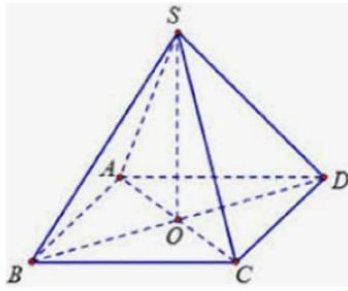
- A. $\frac{\sqrt{3}}{2}$. B. $\frac{1}{2}$. C. $\frac{\sqrt{2}}{2}$. D. $\frac{\sqrt{3}}{6}$.

Câu 46. Cho hình lăng trụ đứng $ABC.A'B'C'$ có đáy là tam giác đều cạnh bằng $2a$. Cạnh bên $AA' = a$. Gọi M là trung điểm của $B'C'$. Góc tạo bởi đường thẳng AM và mặt phẳng (ABC) bằng



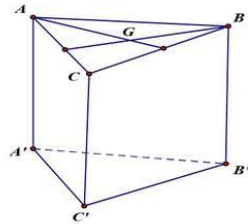
- A. 30° . B. 45° . C. 90° . D. 60° .

Câu 47. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông tâm O , cạnh $2a$. Đường thẳng SO vuông góc với mặt phẳng đáy ($ABCD$) và $SO = \frac{1}{2}AB$. Góc giữa hai mặt phẳng (SAD) và ($ABCD$) bằng



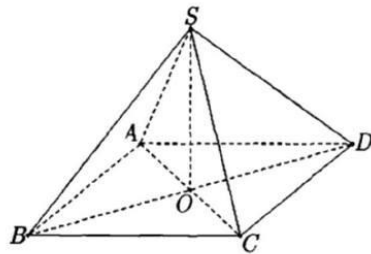
- A. 45° . B. 30° . C. 90° . D. 60° .

Câu 48. Cho hình lăng trụ tam giác đều $ABC.A'B'C'$, gọi G là trọng tâm tam giác ABC . (tham khảo hình vẽ). Khẳng định nào sau đây là sai?



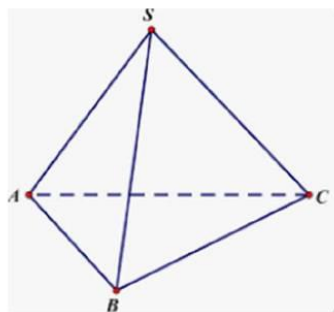
- A. $AG \perp B'C'$. B. $AG \perp (BCC'B')$. C. $AA' \perp (ABC)$. D. $A'G \perp (ABC)$.

Câu 49. Cho hình chóp tứ giác đều $S.ABCD$ (hình vẽ tham khảo bên dưới) có $SA = AB = a$. Gọi φ là góc giữa mặt phẳng (SCD) và đáy. Khi đó



- A. $\tan \varphi = \sqrt{2}$. B. $\sin \varphi = \frac{\sqrt{2}}{2}$. C. $\cos \varphi = \frac{\sqrt{2}}{2}$. D. $\cot \varphi = \sqrt{2}$.

Câu 50. Cho hình chóp tam giác đều $S.ABC$ có độ dài cạnh đáy là a và cạnh bên $2a$. Gọi α là góc giữa mặt bên và mặt đáy. Giá trị $\cos \alpha$ là



- A. $\cos \alpha = \frac{\sqrt{5}}{15}$. B. $\cos \alpha = \frac{\sqrt{5}}{5}$. C. $\cos \alpha = \frac{\sqrt{3}}{15}$. D. $\cos \alpha = \frac{\sqrt{3}}{5}$.

II. TỰ LUẬN

Bài 1. Tìm tập xác định D của các hàm số sau

- a) $y = 3^{x-1}$. b) $y = \log(3x - x^2)$. d) $y = \frac{x+1}{4^x - 8}$.

Bài 2. Vẽ đồ thị các hàm số sau

- a) $y = 3^x$. b) $y = \left(\frac{\sqrt{2}}{2}\right)^x$. c) $y = \log_2 x$. d) $y = \log_3 \frac{1}{x}$.

Bài 3. Tìm tập nghiệm của các phương trình sau

a) $2 \cdot 3^x + 3^{x+1} = 5 \cdot 9^{x^2}$. b) $\ln(3x - 8) = 0$. c) $2^{2x+1} - 3 \cdot 2^x + 1 = 0$.
d) $19 \cdot 16^x - 7 \cdot 9^x = 12^{x+1}$. e) $(3^{x^2} - 81)(\log_3^2 x - 9 \log_3 x + 18) = 0$. f) $\ln(2x - 3) = \ln\left(\frac{x+1}{e}\right) + 1$.

Bài 4. Tìm tập nghiệm của các bất phương trình sau

a) $27^{x+1} \geq 9^{x-2}$. b) $(\sqrt{2} + 1)^x - (\sqrt{2} - 1)^x \leq 4\sqrt{2}$. c) $25^x - 5^{x+1} + 4 < 0$.
d) $\log_{2024}(2x - 4) \leq \log_{2024}(x^2 - 3)$. e) $\log_{\frac{1}{49}} x - 2 \log_x 7 \geq -2$. f) $\ln(\log x) < 0$.

Bài 5. Với các số thực dương a, b cho trước. Tìm x theo a và b biết:

a) $\ln x = 2 \ln a + 3 \ln b$. b) $\log x = 4 \log a - 3 \log b$.

Bài 6. Tìm tất cả các giá trị của m để phương trình $2023^{x+2024} = 2025 - m$ có nghiệm.

Bài 7. Cho $0 < a \neq 1$. Tính giá trị của biểu thức $P = \log_a \left(\frac{a^2 \sqrt[3]{a^2} \sqrt[3]{a^4}}{\sqrt[5]{a^7}} \right)$.

Bài 8. Cho a, b là hai số dương thoả mãn $\log_a b = 2$. Tính giá trị của $\log_{\frac{\sqrt{a}}{b}} (\sqrt[3]{b} \cdot a)$.

Bài 9. Tính giá trị của biểu thức $P = e^{\ln 4} + 25^{\log_5 2+1} - \left(\sqrt[3]{10}\right)^{\log 27+6} + \log e \cdot \ln 100$.

Bài 10. Cho $a > 0, b > 0, m > 0, m \neq 1$. Chứng minh: $a^{\log_m b} = b^{\log_m a}$.

Bài 11. Biết x_1, x_2 là nghiệm của phương trình $100^{x-1} - 9 \cdot 10^x + 1 = 0$. Tính $x_1 + x_2$.

Bài 12. Biết x_1, x_2 là nghiệm của phương trình $\ln^2 x - \ln x^{2 \ln 10} - 5 = 0$. Tính $x_1 \cdot x_2$.

Bài 13. Cho $\log_2 5 = a$ Tính $\log_{32} 40$ theo a .

Bài 14. Cho $\log_2 5 = a; \log_3 5 = b$. Tính $\log_6 1080$ theo a và b .

Bài 15. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy là hình vuông tâm O cạnh a . Cạnh SA vuông góc với đáy và $SA = a\sqrt{6}$.

- Chứng minh rằng tất cả các mặt bên của hình chóp $S.ABCD$ là các tam giác vuông.
- Chứng minh (SAC) là mặt phẳng trung trực của đoạn thẳng BD .
- Gọi M, P, N lần lượt là hình chiếu vuông góc của A trên các cạnh SB, SC, SD . Chứng minh rằng
+) $AM \perp (SBC)$ +) Bốn điểm A, M, P, N cùng nằm trên một mặt phẳng và $MN \perp (SAC)$
- Tính $\tan \varphi$ với φ là góc giữa đường thẳng SB và mặt phẳng (SAC) .
- Tính $\sin \beta$ với β là góc giữa mặt phẳng (SBD) và mặt phẳng $(ABCD)$.
- Tính góc giữa đường thẳng SC và mặt phẳng $(ABCD)$.
- Tính $\cos \alpha$ với α là góc giữa mặt phẳng (SBC) và mặt phẳng (SAC) .

Bài 16. Cho hình chóp tam giác đều $S.ABC$ có $AB = 2\sqrt{3}a, SA = 2\sqrt{2}a$, I là trung điểm của BC .

- Chứng minh rằng (SAI) là mặt phẳng trung trực của đoạn BC .
- Tính góc giữa đường thẳng SA và mặt phẳng (ABC) .
- Tính tang của góc giữa hai mặt phẳng (SBC) và (ABC) .

Bài 17. Cho hình chóp $S.ABCD$ có tứ giác $ABCD$ là hình chữ nhật với $AB = \sqrt{2}a, AD = a$ và tam giác SAB là tam giác đều nằm trong mặt phẳng vuông góc với đáy. I là trung điểm của AB .

- Chứng minh tam giác SBC vuông. b) Tính góc giữa đường thẳng SA và mặt phẳng $(ABCD)$.
- Chứng minh $BD \perp SC$ d) Tính tang của góc giữa hai mặt phẳng (SCD) và $(ABCD)$.

Bài 18. Cho hình lăng trụ tam giác đều $ABC.A'B'C'$ có tất cả các cạnh bằng nhau

- Tính góc giữa mặt phẳng (BCA') và (ABC)
- Tính \tan của góc giữa đường thẳng CA' và mặt phẳng $(CBB'C')$
- Tính góc giữa hai đường thẳng AB và $B'C'$

----- HẾT -----